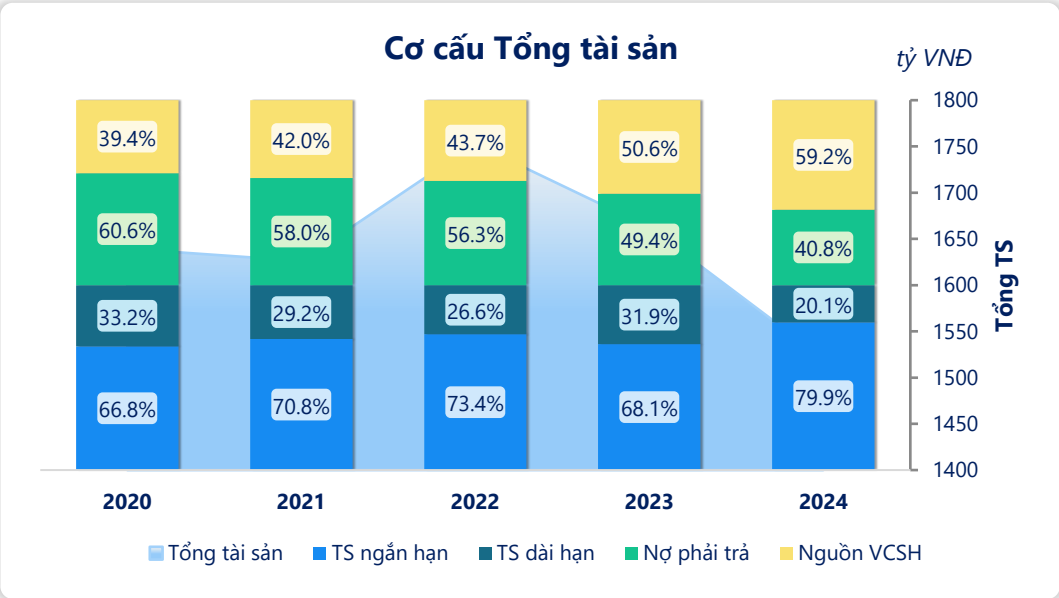
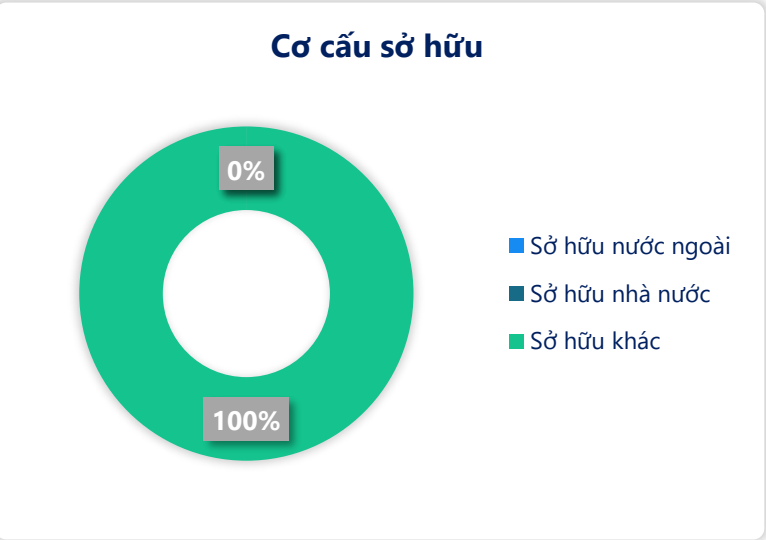


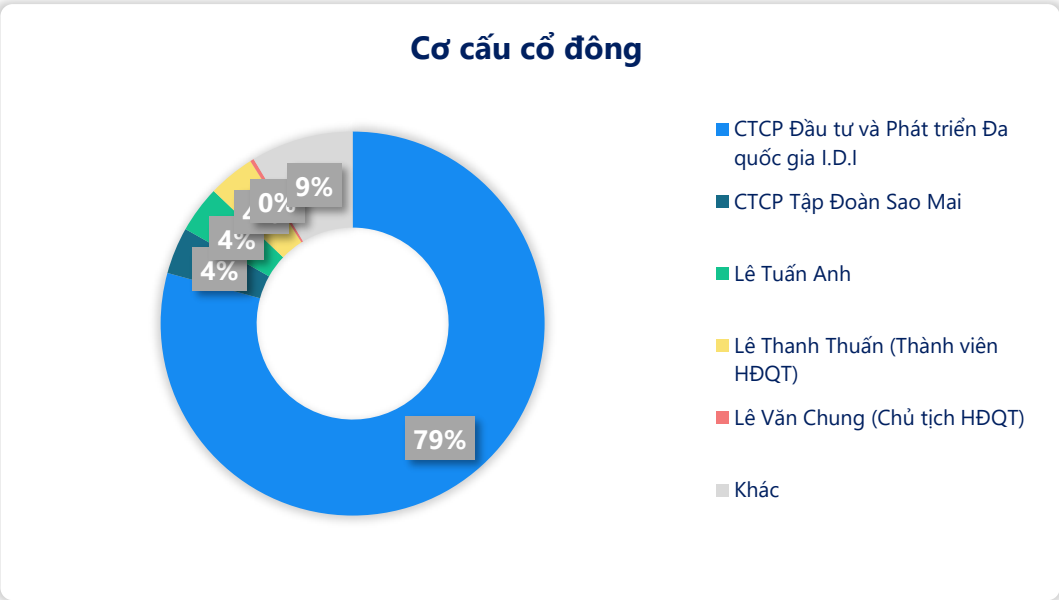
CƠ CẤU TÀI SẢN - NGUỒN VỐN

Thông tin giao dịch		31/12/2024		
Giá hiện tại (VNĐ)		7,800		
Cao nhất 52 tuần (VNĐ)		9,455		
Thấp nhất 52 tuần (VNĐ)		7,150		
SL cổ phiếu LH		69,228,341		
KLGD BQ 20 phiên (CP)		370		
% sở hữu nước ngoài		0.0%		
Vốn điều lệ (tỷ VNĐ)		890		
Vốn hóa (tỷ VNĐ)		540		
P/E		9.2		
EPS		850		
	YTD	1T	3T	6T
DAT		5.8%	-2.5%	-12.8%
VNINDEX		2.1%	-0.2%	-1.3%



Tổng tài sản của **DAT** năm 2024 đạt **1,521** tỷ đồng, giảm **8.51%** so với năm trước. Trong đó, tỷ trọng của tài sản ngắn hạn trong Tổng tài sản là 79.9%, lớn hơn tài sản dài hạn. Với cơ cấu Nguồn vốn, vốn chủ sở hữu chiếm tỷ trọng là 59.2%, cao hơn nợ phải trả.

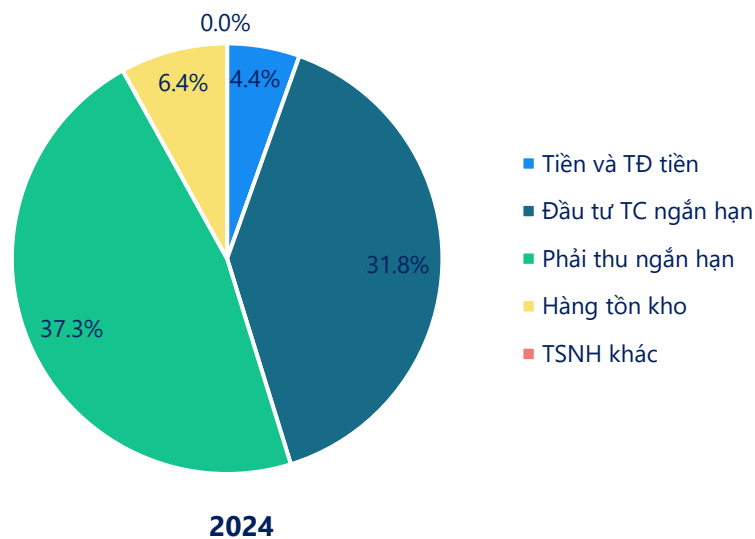
Cần phân tích cụ thể sự thay đổi giá trị cũng như cơ cấu tổng tài sản những năm gần đây.



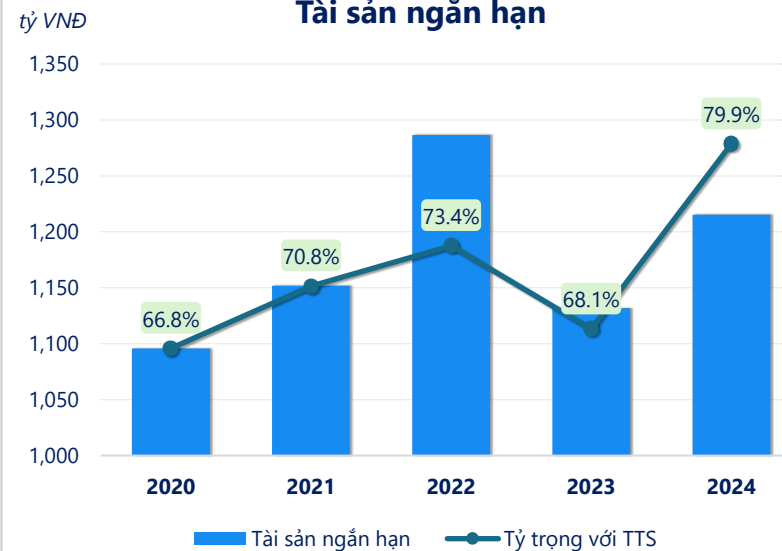
Về cơ cấu sở hữu, **sở hữu khác** chiếm tỷ lệ cao nhất là **100.0%**, tiếp đến là sở hữu nước ngoài 0.01% và không có sở hữu nhà nước.

Trong đó, cổ đông lớn nhất là **CTCP Đầu tư và Phát triển Đa quốc gia I.D.I** sở hữu **79.2%**, lớn thứ 2 là nắm giữ 0.00% và đứng thứ 3 là CTCP Tập Đoàn Sao Mai nắm giữ 3.94%.

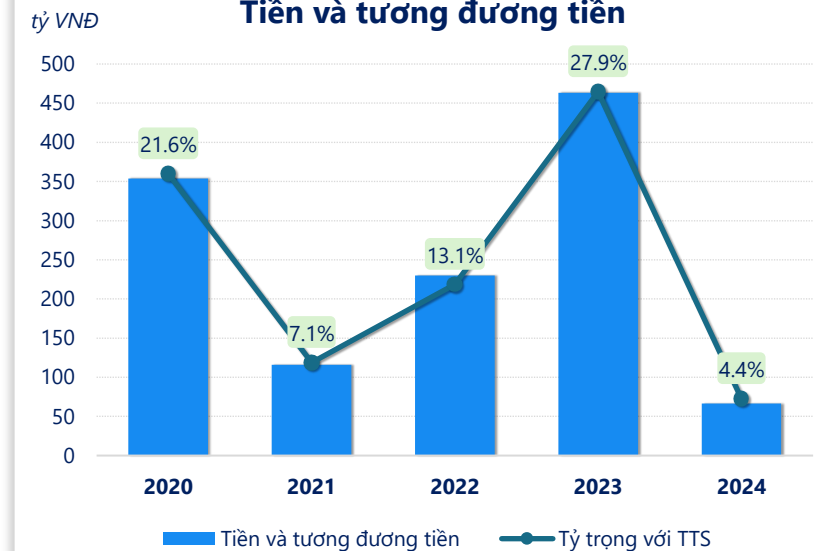
Cơ cấu Tài sản ngắn hạn/Tổng TS



Tài sản ngắn hạn



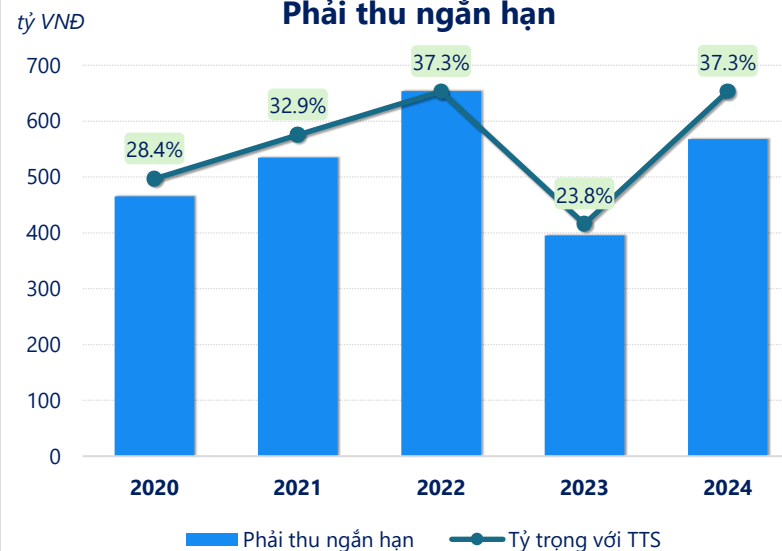
Tiền và tương đương tiền



Tài sản ngắn hạn năm 2024 của DAT đạt **1,215** tỷ đồng, tăng trưởng **7.38%** so với năm trước. Cùng với đó, tỷ trọng tài sản ngắn hạn tăng lên so với năm trước chiếm **79.9%** tổng tài sản. Trong đó, **phải thu ngắn hạn** chiếm tỷ trọng lớn nhất **37.3%**, tiếp đến là đầu tư tài chính ngắn hạn chiếm 31.8% trên tổng tài sản.

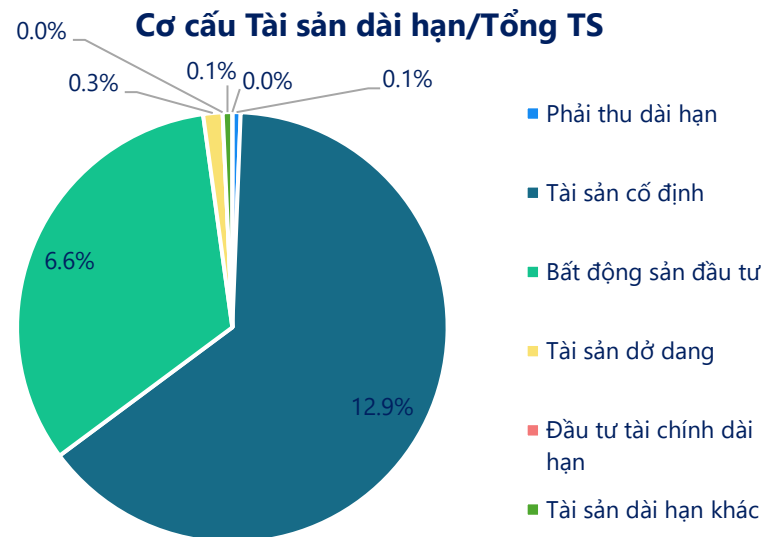
Phân tích cơ cấu tài sản ngắn hạn giúp đánh giá khả năng thanh toán ngắn hạn và mức độ cân đối trong cấu trúc tài sản.

Phải thu ngắn hạn



Hàng tồn kho



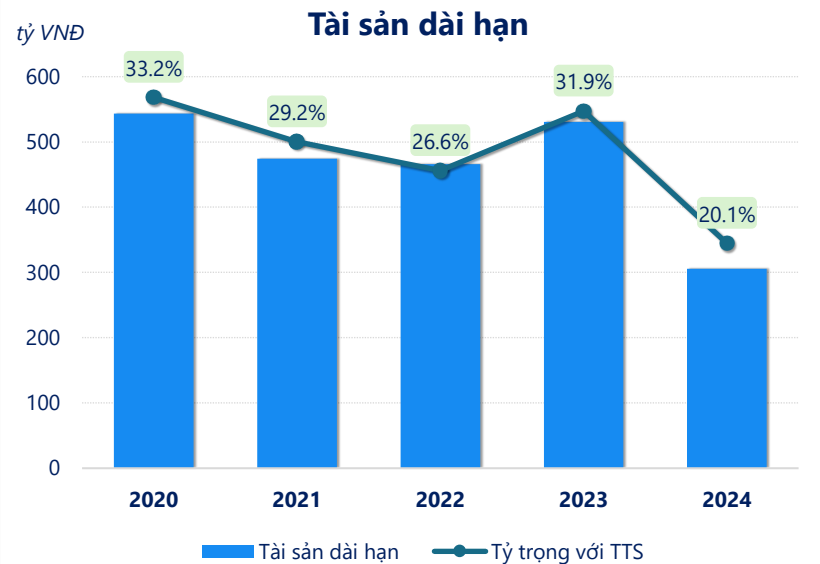


2024

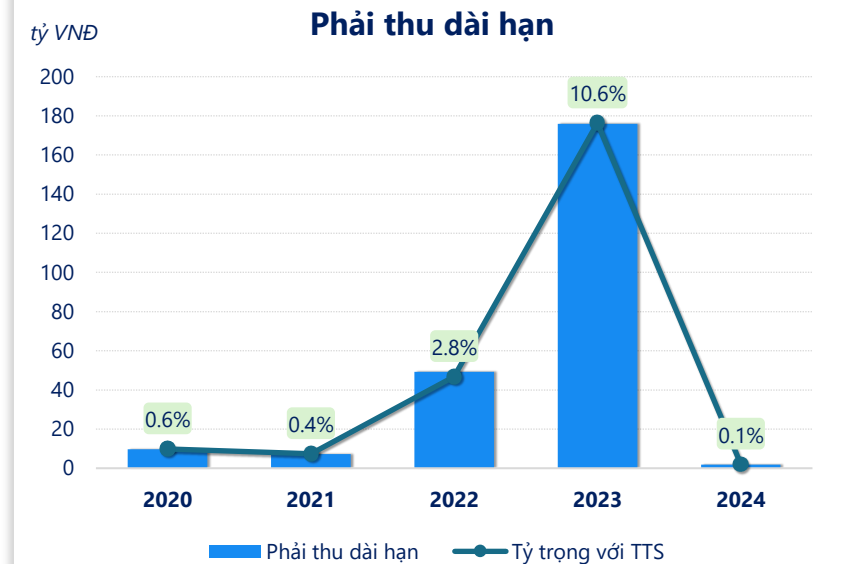
(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản dài hạn đạt 305.8 tỷ đồng giảm 42.4% so với năm trước. Dẫn đến, tỷ trọng trên tổng tài sản giảm còn 20.1%. Trong đó **tài sản cố định** chiếm cao nhất 12.9%, sau đó là bất động sản đầu tư chiếm 6.63%.

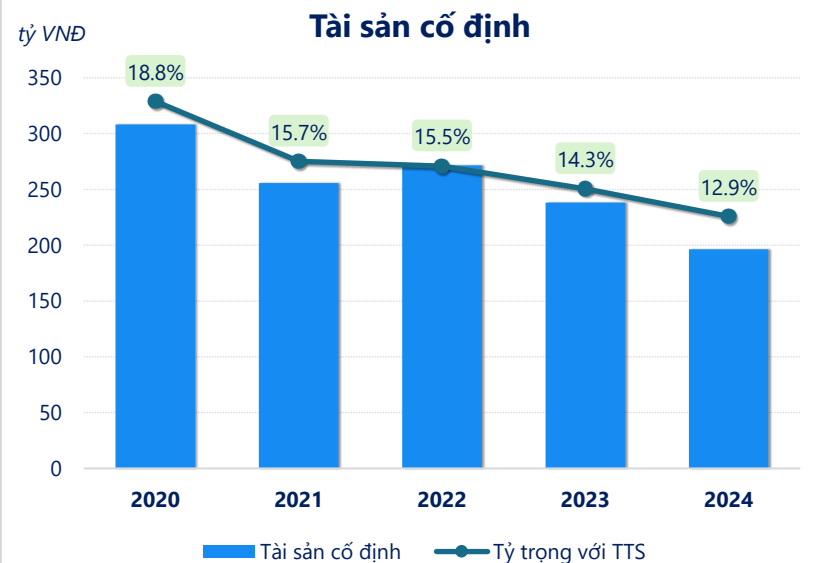
Phân tích cơ cấu tài sản dài hạn giúp đánh giá khả năng sinh lợi dài hạn, khả năng chi trả nợ dài hạn và khả năng tạo ra giá trị cho cổ đông. Cần đánh giá tổng quan với các doanh nghiệp cùng ngành để đưa ra kết luận tốt hơn.



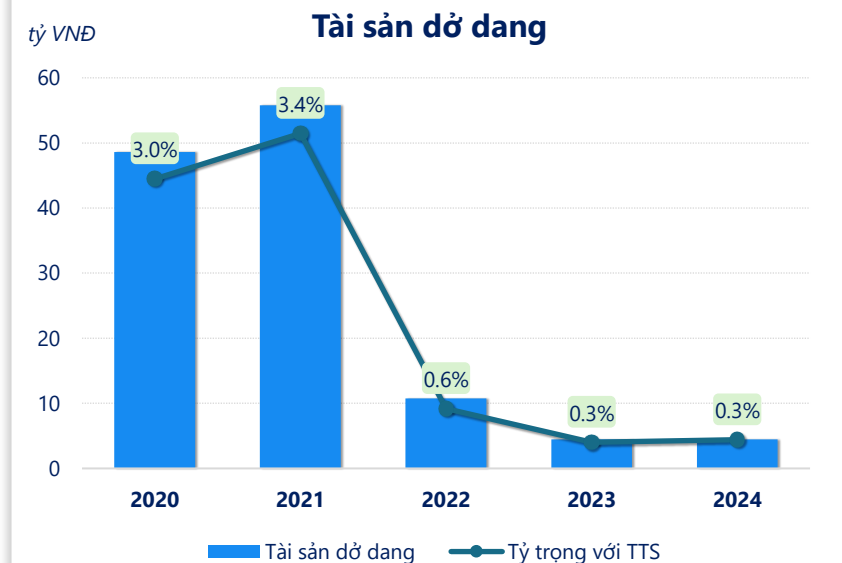
(Nguồn: fireant.vn)



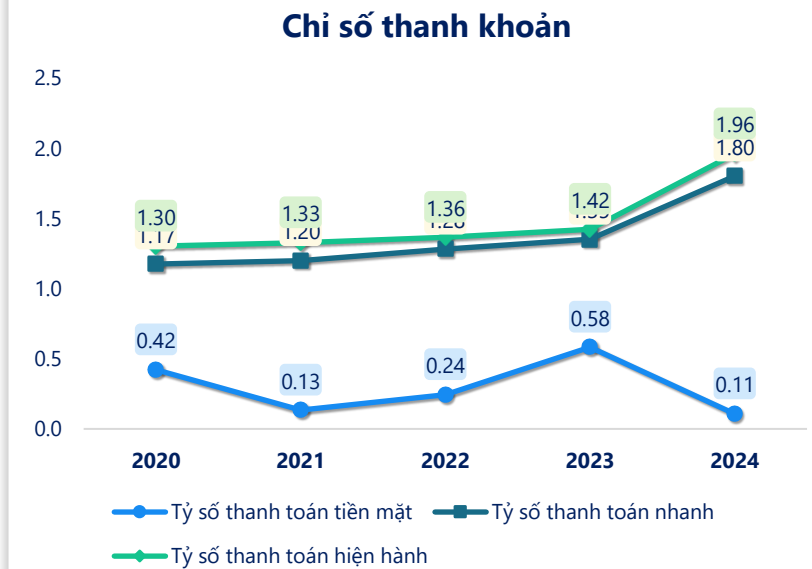
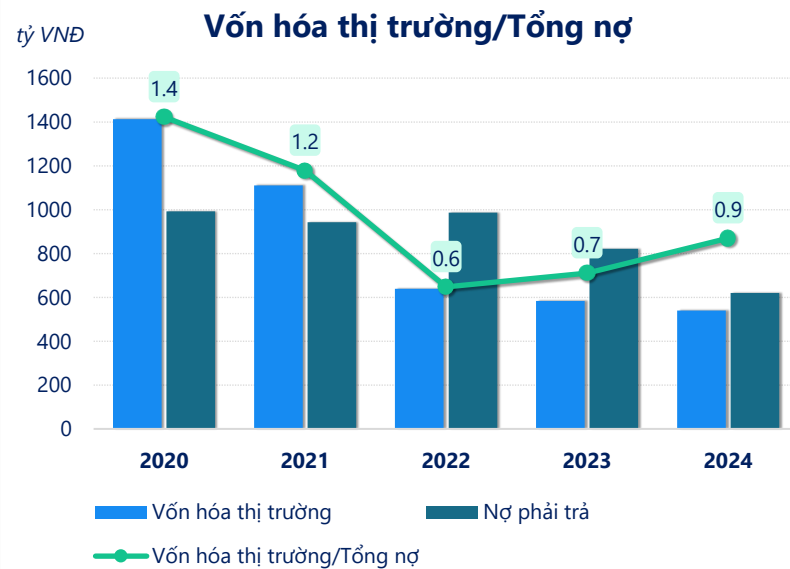
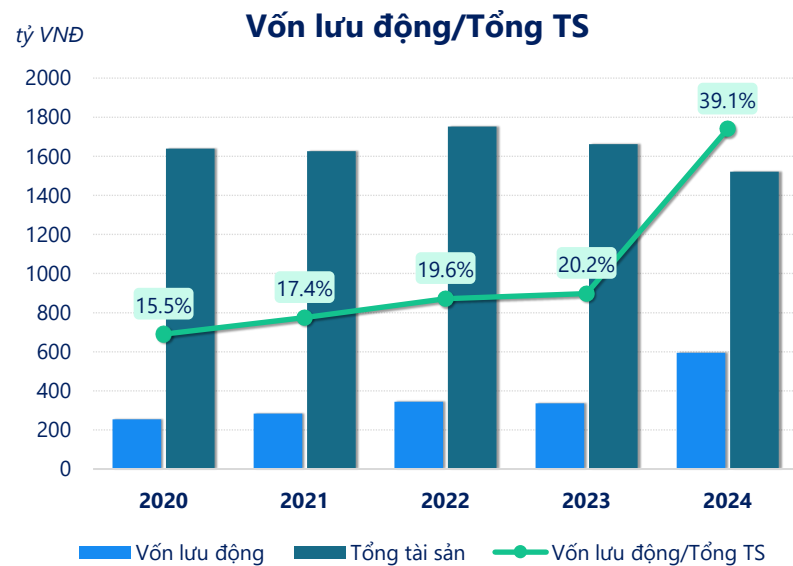
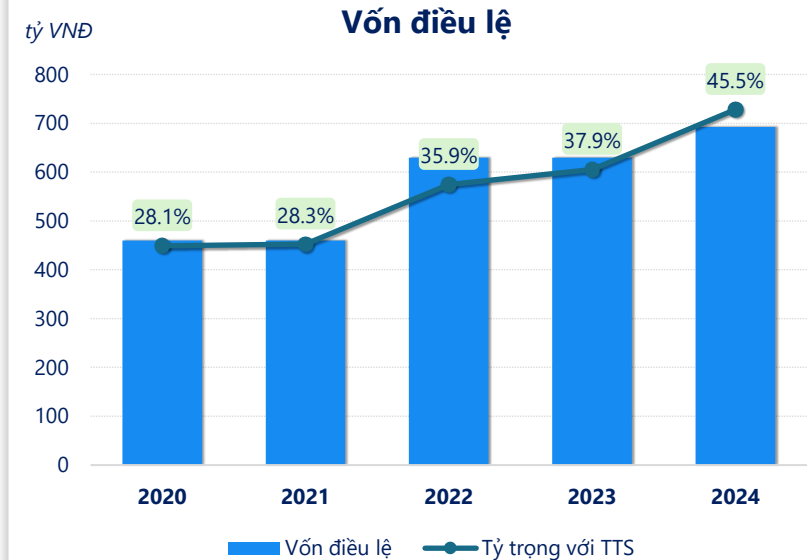
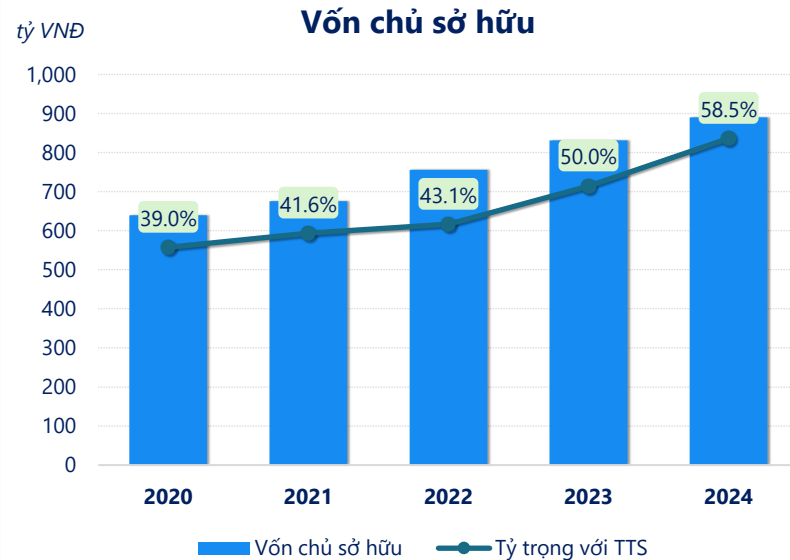
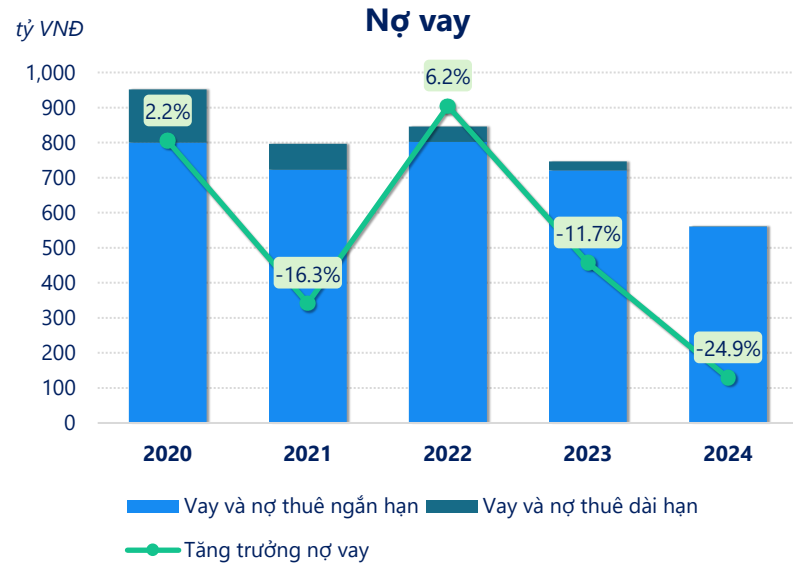
(Nguồn: fireant.vn)



(Nguồn: fireant.vn)



(Nguồn: fireant.vn)



CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tỷ VNĐ)	Tại ngày 31/12/2024	Tại ngày 31/12/2023	Thay đổi
Tổng tài sản	1,521	1,663	-8.5%
Tài sản ngắn hạn	1,215	1,132	7.4%
Tiền và tương đương tiền	66.3	463	-85.7%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	483	217	123%
Phải thu ngắn hạn	568	395	43.8%
Hàng tồn kho	98.0	56.7	72.7%
Tài sản ngắn hạn khác	0	0.03	-100%
Tài sản dài hạn	306	531	-42.4%
Phải thu dài hạn	1.90	176	-98.9%
Tài sản cố định	196	238	-17.5%
Bất động sản đầu tư	101	109	-7.6%
Tài sản dở dang	4.45	4.45	0.0%
Đầu tư tài chính dài hạn	0	0	
Tài sản dài hạn khác	2.20	3.12	-29.5%
Lợi thế thương mại	0	0	
Nợ phải trả	621	821	-24.4%
Nợ ngắn hạn	620	796	-22.1%
Vay và nợ thuê ngắn hạn	560	721	-22.3%
Phải trả người bán ngắn hạn	14.6	58.1	-74.9%
Nợ dài hạn	0.35	25.0	-98.6%
Vay và nợ thuê dài hạn	0.35	25.0	-98.6%
Nguồn vốn chủ sở hữu	901	842	7.0%
Vốn chủ sở hữu	890	831	7.1%
Vốn điều lệ	692	629	10.0%
Kinh phí và quỹ khác	10.3	10.3	0.0%

KẾT QUẢ KINH DOANH (tỷ VNĐ)	2020	2021	2022	2023	2024
Doanh thu thuần	2,160	2,260	2,995	2,940	2,939
Giá vốn hàng bán	2,046	2,173	2,857	2,814	2,854
Lợi nhuận gộp	114	86.9	138	126	84.9
Doanh thu HĐTC	31.5	22.0	33.0	49.7	35.7
Chi phí TC	69.2	53.1	60.6	68.7	38.9
Chi phí lãi vay	67.8	53.0	53.9	60.9	35.7
LN trong công ty LKLD	0	0	0	0	0
Chi phí bán hàng	11.5	7.73	12.2	8.29	6.16
Chi phí QLDN	6.51	8.30	9.24	13.4	10.0
LN thuần từ HĐKD	58.0	39.8	88.9	85.2	65.6
Lợi nhuận khác	-0.35	-0.36	-0.28	-1.89	-0.02
LN trước thuế	57.7	39.5	88.7	83.3	65.5
Lợi nhuận sau thuế	51.9	34.7	80.1	75.3	58.9
LNST của CĐ cty mẹ	51.9	34.7	80.1	75.3	58.9

LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ (tỷ VNĐ)	2020	2021	2022	2023	2024
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	114	95.8	26.1	308	-146
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	40.7	-156	53.5	27.8	-63.1
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	19.6	-178	29.7	-102	-187
Tiền đầu kỳ	179	354	116	230	463
Lưu chuyển tiền thuần	175	-238	109	234	-397
Ảnh hưởng tỷ giá	0.49	0.31	4.65	-0.10	-0.46
Tiền cuối kỳ	354	116	230	463	66.3